

THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI TRONG TRIỂN KHAI KIỂM ĐỊNH AUN-QA ĐỐI VỚI NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN

TS Dương Thị Phương Chi

Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài viết trình bày thách thức và cơ hội trong quá trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành Thông tin-Thư viện theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA tại Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh. Dựa trên báo cáo kiểm định năm 2024, các tồn tại được xác định liên quan đến chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, phương pháp đánh giá, dữ liệu bảo đảm chất lượng và phát triển đội ngũ. Bên cạnh đó, kiểm định cũng mở ra cơ hội đổi mới chương trình đào tạo theo hướng chuyển đổi số và thúc đẩy quốc tế hóa. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho chu kỳ đánh giá tiếp theo.

Từ khóa: AUN-QA; kiểm định chất lượng; chương trình đào tạo; thông tin-thư viện; giáo dục đại học.

CHALLENGES AND OPPORTUNITIES IN IMPLEMENTING AUN-QA ACCREDITATION FOR THE INFORMATION AND LIBRARY INDUSTRY

Abstract: This article analyzes the challenges and opportunities encountered during the quality assessment of the Information and Library Science curriculum based on the AUN-QA requirements at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City. Based on the 2024 assessment report, several areas for improvement were identified, including learning outcomes, programme structure, assessment methods, quality assurance data, and faculty development. In addition, the assessment process revealed opportunities for training programme innovation aligned with digital transformation and promote internationalization. Accordingly, the article proposes directions for improvement to enhance training quality in future assessment cycles.

Keywords: AUN-QA; quality assurance; curriculum improvement; information and library science; higher education.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới, bảo đảm chất lượng đã trở thành một yêu cầu bắt buộc đối với các chương trình đào tạo (CTĐT). Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan, CTĐT bậc đại học phải được đánh giá định kỳ bởi các tổ chức kiểm định chất lượng. Đồng thời, Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại

học giai đoạn 2019-2025 cũng đã đặt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 35% CTĐT được kiểm định trong hoặc ngoài nước. Việc khuyến khích cơ sở giáo dục đại học sử dụng các bộ tiêu chuẩn đánh giá quốc tế, trong đó có AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), được xem là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao vị thế của các CTĐT tại Việt Nam.

Tính đến tháng 7 năm 2025, Việt Nam hiện là quốc gia có số lượng CTĐT được đánh giá theo

bộ tiêu chuẩn AUN-QA nhiều nhất trong khu vực Đông Nam Á với tổng cộng 571 chương trình đã được kiểm định. Trong đó, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) là đơn vị dẫn đầu cả nước với 81 chương trình đạt chuẩn AUN-QA (Asean University Network, 2025).

Ngành Thông tin-Thư viện (TT-TV) do Khoa Thư viện-Thông tin học (sau đây gọi tắt là Khoa), Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM phụ trách đào tạo được kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA vào tháng 10 năm 2024. Điều này không chỉ góp phần khẳng định chất lượng đào tạo mà còn tạo điều kiện để CTĐT được rà soát toàn diện theo hướng chuẩn hóa. Tuy nhiên, quá trình kiểm định đã đặt ra một số thách thức do đặc điểm liên ngành của chương trình. Việc thiết kế chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số, cùng với yêu cầu minh chứng rõ ràng về mức độ gắn kết giữa CTĐT và nhu cầu xã hội, phản hồi của người học và nhà tuyển dụng, đòi hỏi hệ thống dữ liệu minh chứng phải đầy đủ, cập nhật và thống nhất. Dù vậy, việc kiểm định AUN-QA cũng mang lại nhiều cơ hội, giúp Khoa định vị lại vai trò trong giáo dục đại học hiện đại, đồng thời thúc đẩy xây dựng văn hóa chất lượng và tăng cường kết nối với các bên liên quan. Đây là cơ sở quan trọng để CTĐT ngành TT-TV thích ứng với những yêu cầu mới trong bối cảnh số hóa và quốc tế hóa giáo dục.

Từ kinh nghiệm thực tiễn triển khai kiểm định AUN-QA năm 2024 tại Khoa, bài viết tập trung phân tích thách thức và cơ hội trong quá trình áp dụng bộ tiêu chuẩn này đối với ngành TT-TV. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao hiệu quả triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, đồng thời phát triển CTĐT theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh giáo dục mới.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

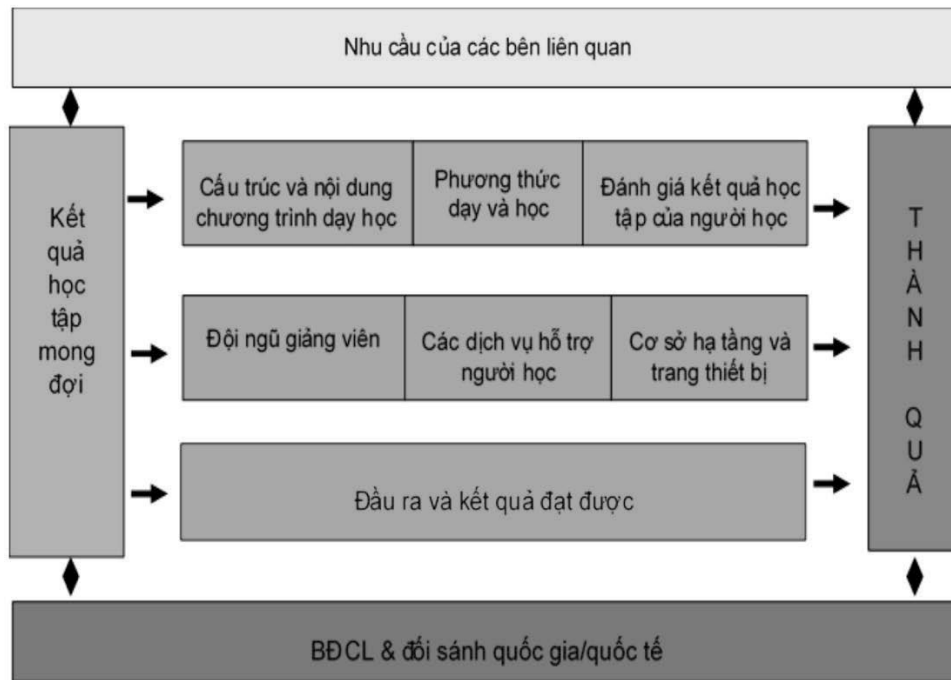
Kiểm định chất lượng CTĐT là hoạt động đánh giá, công nhận mức độ chương trình đào tạo đạt

tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025]. Theo Luật Giáo dục đại học [Quốc hội, 2018], hoạt động này không chỉ nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học mà còn cung cấp cơ sở tin cậy để người học chọn chương trình phù hợp và nhà tuyển dụng tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học ngày càng chủ động tham gia kiểm định và lựa chọn các bộ tiêu chuẩn uy tín, trong đó có AUN-QA.

AUN-QA là bộ tiêu chuẩn do Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN) xây dựng từ năm 1998 với mục tiêu chuẩn hóa chất lượng giáo dục khu vực và thúc đẩy công nhận lẫn nhau [ASEAN University Network, 2014]. Phiên bản đầu của bộ tiêu chuẩn được đưa vào sử dụng từ năm 2008 đến năm 2010, sau đó được điều chỉnh vào năm 2011 (phiên bản 2.0), năm 2015 (phiên bản 3.0) và năm 2020 (phiên bản 4.0).

Bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 4.0 hiện hành gồm 8 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí, tập trung nhiều hơn vào các vấn đề liên quan đến việc quản lý chương trình và các yếu tố đóng góp vào chất lượng đầu ra của người học (Hình 1), bao gồm:

- Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (7 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 3. Phương thức dạy và học (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập của người học (7 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên (8 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học (6 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị (9 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được (5 tiêu chí).



Hình 1. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 4.0)

[Nguồn: ASEAN University Network, 2020]

Mô hình đánh giá AUN-QA cấp CTĐT tập trung vào ba khía cạnh cốt lõi: chất lượng đầu vào, chất lượng quy trình và chất lượng đầu ra. Khác với các phiên bản trước, phiên bản 4.0 nhấn mạnh hơn về sự cần thiết của việc thu thập thông tin phản hồi và thực hiện cải tiến để chuẩn bị cho việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục ở chu trình tiếp theo.

Đối với ngành TT-TV, hiện chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu đánh giá mức độ tương thích giữa bộ tiêu chuẩn AUN-QA và đặc thù đào tạo của ngành. Điều này đặt ra nhu cầu về một cách tiếp cận kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhằm phân tích mức độ phù hợp cũng như nhận diện các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm định chất lượng theo AUN-QA. Trên cơ sở đó, bài viết lựa chọn tiếp cận từ thực tiễn triển khai kiểm định CTĐT ngành TT-TV tại Khoa để phân tích các thách thức và cơ hội trong quá trình kiểm định. Qua đó, bài viết sẽ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận trong lĩnh vực TT-TV, đồng thời cung cấp kinh nghiệm thực tiễn để hỗ trợ các cơ sở đào tạo tương đồng trong việc xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng.

2. PHÂN TÍCH THỰC TIỄN

2.1. Thách thức

Theo kết luận của đoàn đánh giá ngoài chính thức vào tháng 10 năm 2024, CTĐT cử nhân ngành TT-TV đã đạt yêu cầu theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 4.0 và được cấp chứng nhận AUN-QA. Kết quả này thể hiện rõ nỗ lực của Khoa trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, báo cáo kiểm định cũng đã chỉ ra một số thách thức trong quá trình triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng theo hướng tiếp cận khu vực và quốc tế, nhất là đối với một ngành học có tính liên ngành cao và đang chịu tác động sâu sắc từ quá trình chuyển đổi số.

Thứ nhất, thách thức liên quan đến chuẩn đầu ra của CTĐT (Programme Learning Outcomes, PLOs). Mặc dù đã được xây dựng theo thang Bloom và phân loại theo ba nhóm năng lực (kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm), các chuẩn đầu ra hiện tại của CTĐT vẫn chưa tích hợp đầy đủ các năng lực được kỳ vọng trong bối cảnh mới, như năng lực số, năng lực trí tuệ nhân tạo và năng lực nghiên cứu. Điều này gây khó khăn trong việc điều

chỉnh chương trình dạy học khi ngành học đang thay đổi nhanh chóng.

Thứ hai, thách thức liên quan đến cấu trúc và nội dung chương trình dạy học. Mặc dù các học phần được thiết kế có tính hệ thống, nhưng số tín chỉ dành cho thực tập thực tế vẫn khá khiêm tốn (7 tín chỉ, tương đương 5,8% tổng số tín chỉ toàn khóa) và địa điểm thực tập chủ yếu tập trung tại các thư viện, chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp đang ngày càng đa dạng. Báo cáo kiểm định ghi nhận ý kiến của người cho rằng thời lượng thực tập hiện nay chưa đủ để giúp họ hiểu một cách toàn diện về môi trường nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh ngành đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực như trung tâm dữ liệu, cơ quan văn hóa và các đơn vị thông tin ứng dụng công nghệ số. Bên cạnh đó, chương trình hiện vẫn thiếu các học phần độc lập liên quan đến ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thư viện, quản lý dữ liệu lớn và phát triển dịch vụ thông tin thông minh, dẫn đến khoảng cách giữa nội dung đào tạo và xu hướng phát triển của ngành trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ ba, thách thức liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học là việc thiếu một quy trình hệ thống và công cụ tích hợp để theo dõi mức độ đạt được của từng chuẩn đầu ra (PLO). Mặc dù CTĐT đã áp dụng cả phương pháp đánh giá trực tiếp (thông qua học phần chuyên ngành và thực tập tốt nghiệp) và gián tiếp (dựa trên tự đánh giá của người học), nhưng các dữ liệu thu thập hiện vẫn chưa được phân tích một cách toàn diện và chưa có một hệ thống công nghệ thông tin để theo dõi, tổng hợp và trình bày kết quả đạt được của từng sinh viên đối với từng chuẩn đầu ra (PLO). Việc thiếu vắng công cụ quản lý dữ liệu học tập làm cho quá trình theo dõi tiến độ, đánh giá năng lực thực tế của người học và phản hồi điều chỉnh chương trình gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, hệ thống dữ liệu phục vụ công tác bảo đảm chất lượng và lưu trữ minh chứng hiện vẫn còn phân tán và thiếu tính tích hợp. Các dữ liệu quan trọng như phản hồi của nhà tuyển dụng, kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp, kết quả học tập,... tuy đã được thu thập, nhưng chưa được liên kết trong một hệ thống dữ liệu tích hợp. Điều này

gây khó khăn trong việc truy xuất thông tin, phân tích xu hướng và theo dõi việc cải tiến. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất phục vụ dạy và học như thư viện, phòng học và trang thiết bị công nghệ vẫn còn hạn chế so với yêu cầu của CTĐT hướng đến chuyển đổi số.

Cuối cùng, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên là một thách thức cần được quan tâm trong chiến lược nâng cao chất lượng CTĐT. Mặc dù tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt mức cao (50%, trong đó có 2 phó giáo sư) nhưng chính sách khen thưởng và phát triển nghề nghiệp hiện hành vẫn chưa thực sự tạo động lực đủ mạnh để khuyến khích công bố quốc tế hoặc triển khai các nghiên cứu có giá trị học thuật và thực tiễn cao.

Tóm lại, CTĐT cử nhân ngành TT-TV tại Khoa vẫn còn một số thách thức liên quan đến chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, hệ thống đánh giá, cơ sở dữ liệu, trang thiết bị và phát triển đội ngũ giảng viên. Việc xác định rõ các vấn đề này là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch cải tiến có hệ thống, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập giáo dục.

2.2. Cơ hội

Bên cạnh những thách thức nêu trên, kiểm định AUN-QA cũng mang đến nhiều cơ hội cho sự phát triển toàn diện của CTĐT ngành TT-TV. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc đạt chuẩn đánh giá góp phần nâng cao uy tín và vị thế học thuật của CTĐT trong cộng đồng các cơ sở đào tạo ngành TT-TV. Đây cũng là minh chứng cho nỗ lực bảo đảm chất lượng và cam kết hội nhập giáo dục đại học theo hướng tiếp cận khu vực và quốc tế.

Thứ hai là sự chuyển biến trong nhận thức của các bên liên quan đối với hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Việc tham gia kiểm định không chỉ là thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà đã trở thành một hoạt động học thuật. Trong đó, đội ngũ giảng viên tham gia trực tiếp vào quá trình tự đánh giá, thu thập minh chứng, góp ý và đề xuất cải tiến. Qua đó, góp phần nâng cao năng lực tự đánh giá và tư duy hệ thống của giảng viên. Đồng thời, việc chủ động rà soát đề cương chi tiết, điều chỉnh nội dung giảng dạy, xây dựng

ma trận đánh giá,... cũng thúc đẩy sự phát triển chuyên môn một cách bền vững.

Thứ ba, kiểm định AUN-QA trở thành động lực quan trọng để cải tiến nội dung CTĐT theo hướng hiện đại. Trong quá trình chuẩn hóa, CTĐT sẽ bắt đầu tích hợp các nội dung cập nhật như chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, quản trị tri thức, công nghệ hỗ trợ truy cập thông tin,... Những điều chỉnh này giúp chương trình theo kịp xu hướng quốc tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu từ thị trường lao động.

Thứ tư, việc triển khai AUN-QA góp phần tăng cường tính minh bạch và định hướng học tập cho người học. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) và của các học phần (Course Learning Outcomes, CLOs) đều được công khai rõ ràng, các phương thức đánh giá kết quả học tập được thiết kế đa dạng và có hệ thống giúp người học xác định rõ mục tiêu cần đạt được sau mỗi học phần và sau khi tốt nghiệp.

Thứ năm, kết quả kiểm định là cơ sở quan trọng để hoạch định chiến lược phát triển CTĐT. Dữ liệu khảo sát từ người học, cựu người học và nhà tuyển dụng được sử dụng như nguồn thông tin đầu vào cho các hoạt động cải tiến. Trên cơ sở đó, góp phần thay đổi cách quản lý giáo dục đại học, từ việc làm theo thủ tục hành chính sang cách quản lý chú trọng kết quả thực tế và cải tiến dựa trên nhu cầu thực tiễn.

Cuối cùng, việc đạt chuẩn AUN-QA mở ra cơ hội tăng cường hợp tác học thuật và quốc tế hóa chương trình. Đây là nền tảng để mở rộng liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên và người học với các trường trong khu vực Đông Nam Á.

Nhìn chung, những cơ hội này góp phần giúp CTĐT ngành TT-TV nâng cao chất lượng, tăng cường khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và tạo nền tảng cho việc mở rộng hợp tác, khẳng định vị thế học thuật trong khu vực.

3. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả kiểm định AUN-QA, CTĐT ngành TT-TV tại Khoa cần tiếp tục các hoạt động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập và thích ứng linh hoạt với những thay đổi nhanh chóng của ngành.

Trước hết, chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) cần

được hoàn thiện theo hướng tích hợp các năng lực mới, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số như năng lực số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, quản trị thông tin trong môi trường số,... Ngoài ra, những chuẩn đầu ra này cần được liên kết chặt chẽ với nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm bảo đảm tính nhất quán trong thiết kế và triển khai CTĐT.

Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, cần xem xét tổ chức lại các học phần theo từng nhóm chủ đề, mỗi nhóm gắn với một năng lực chuyên biệt phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs). Cách tổ chức này vừa giúp xác định rõ các năng lực cốt lõi mà sinh viên cần đạt được, vừa tạo điều kiện để người học lựa chọn lộ trình phù hợp với định hướng nghề nghiệp và nhu cầu cá nhân.

Đối với đội ngũ giảng viên, cần đẩy mạnh các chương trình bồi dưỡng về thiết kế học phần theo tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education, OBE), nâng cao năng lực sử dụng công cụ số trong giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Bên cạnh đó, nhà trường nên khuyến khích giảng viên chủ động quan sát, phản hồi và cải tiến phương pháp sư phạm dựa trên thực tiễn lớp học. Những hoạt động này sẽ góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho cải tiến chất lượng đào tạo bền vững và liên tục.

Một ưu tiên quan trọng là xây dựng hệ thống dữ liệu bảo đảm chất lượng tích hợp và minh bạch, cho phép liên kết giữa chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs), chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và kết quả học tập của người học. Hệ thống này không chỉ phục vụ công tác kiểm định mà còn hỗ trợ giảng viên và người học theo dõi tiến độ đào tạo, mức độ đạt chuẩn đầu ra và xác định những vấn đề cần cải thiện.

Về quốc tế hóa CTĐT, cần tăng cường hội nhập thông qua việc phát triển các học phần giảng dạy bằng song ngữ nhằm từng bước nâng cao năng lực tiếp cận các tài liệu học thuật quốc tế của người học. Bên cạnh đó, việc tham gia vào các hội nghị chuyên ngành như Đại hội cán bộ thư viện các quốc gia Đông Nam Á (Congress of Southeast Asian Librarians, CONSAL) sẽ tạo điều kiện mở

SINH VIÊN VÀ HÀNH VI ĐỌC ĐA NỀN TẢNG TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ¹

ThS Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Thư viện, Trường Đại học Mở Hà Nội

Tóm tắt: Trong thời đại công nghệ số, hành vi đọc của sinh viên đang chuyển dịch mạnh mẽ từ sách in truyền thống sang các nền tảng số. Nghiên cứu này khảo sát 989 sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội nhằm phân tích thực trạng, cơ hội và thách thức trong việc duy trì và phát triển văn hóa đọc. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến kết hợp phân tích định lượng và định tính. Kết quả cho thấy sinh viên tận dụng hiệu quả các công cụ số để tiếp cận tri thức nhưng cũng gặp thách thức về phân tâm, thiếu kỹ năng lọc thông tin và giảm khả năng đọc sách chuyên sâu. Bài viết đề xuất các giải pháp từ phía sinh viên, giảng viên, thư viện và nhà trường nhằm tăng cường thói quen đọc tích cực, góp phần xây dựng môi trường học tập hiện đại, lấy người học làm trung tâm và công nghệ làm công cụ hỗ trợ.

Từ khoá: Văn hoá đọc; hành vi đọc; sinh viên; chuyển đổi số; công nghệ số; đa nền tảng.

STUDENTS AND MULTI-PLATFORM READING BEHAVIOR IN THE DIGITAL AGE: OPPORTUNITIES, CHALLENGES, AND RECOMMENDATIONS

Abstract: In the digital era, students reading behavior has shifted significantly from traditional print to digital platforms. This study surveyed 989 students at Hanoi Open University to explore the current situation, opportunities, and challenges in maintaining and promoting reading culture. Data were collected via an online questionnaire and analyzed using both quantitative and qualitative methods. The findings reveal that while students effectively utilize digital tools for learning, they also face distractions, reduced deep reading, and a lack of information filtering skills. The article proposes practical recommendations for students, instructors, libraries, and universities to encourage sustained reading habits and foster a learner-centered, technology-enhanced academic environment.

Keywords: Reading culture; reading behavior; students; digital transformation; digital technology; multi-platform.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số (CNS), hành vi đọc của con người đang có sự thay đổi mạnh mẽ cả về hình thức lẫn nội dung [Hoàng Dũng, 2024]. Từ việc tiếp cận sách in truyền thống, người đọc hiện nay đã chuyển dần sang các nền tảng số như sách điện tử (e-book), sách nói (audiobook), các trang web, blog và các ứng dụng đọc sách trực tuyến. Sự chuyển dịch này đặc biệt rõ nét trong nhóm sinh viên (SV), những người trẻ tuổi, thành thạo công nghệ và có nhu cầu học tập, cập nhật kiến thức cao.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu cho thấy văn hóa đọc (VHD) đang đứng trước những thách thức lớn do sự cạnh tranh từ các hình thức giải trí số như mạng xã hội, video ngắn, game online,... [Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2021]. Đồng thời, cũng chính CNS lại mang đến nhiều cơ hội mới để lan tỏa VHD, tiếp cận tri thức một cách thuận tiện, nhanh chóng và tiết kiệm chi phí [Báo Bình Thuận, 2025]. Vì vậy, đọc sách trong thời đại số không chỉ là một hoạt động cá nhân mà còn phản ánh khả năng thích nghi, chọn lọc và sử dụng công nghệ một cách hiệu quả của người học trong môi trường học tập hiện đại [UNESCO, 2021].

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2025-03.44.

Với đối tượng SV đại học, đặc biệt là tại các cơ sở giáo dục mở, nơi thúc đẩy học tập linh hoạt và cá nhân hóa trải nghiệm học tập, việc tìm hiểu thói quen đọc trong thời đại công nghệ càng trở nên cần thiết. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay phần lớn chỉ dừng lại ở việc mô tả hiện tượng, chưa đi sâu vào phân tích cơ hội, thách thức, đề xuất giải pháp một cách toàn diện từ chính góc nhìn của người học. Đặc biệt, chưa có nhiều công trình khai thác sâu mối liên hệ giữa sự phát triển công nghệ và hành vi đọc trong nhóm SV tại các trường đại học có đặc thù đào tạo trực tuyến, từ xa hoặc ứng dụng CNS mạnh mẽ. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài báo này được thực hiện nhằm làm rõ ba khía cạnh chính: (1) những cơ hội mà CNS mang lại trong việc phát triển thói quen đọc sách của SV; (2) những thách thức mà SV đang gặp phải khi đọc trong môi trường số; (3) các đề xuất cải thiện và thúc đẩy VHD từ chính phản hồi của SV.

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu điều tra xã hội học với 989 SV đến từ nhiều khoa/viện tại Trường Đại học Mở Hà Nội, thu thập vào đầu năm 2025. Bài báo kỳ vọng cung cấp thêm góc nhìn thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng chính sách phát triển VHD trong bối cảnh chuyển đổi số ngành giáo dục, đồng thời đưa ra các kiến nghị phù hợp với thực trạng, nhu cầu và kỳ vọng của SV đại học hiện nay.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

Khái niệm văn hóa đọc

VHD được hiểu là hệ thống các hành vi, thói quen, kỹ năng, thái độ và giá trị liên quan đến hoạt động đọc sách và tiếp nhận tri thức từ sách. Theo Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021), VHD không chỉ đơn thuần là việc đọc sách, mà còn bao gồm cả việc lựa chọn nội dung, phương pháp đọc, mục tiêu đọc và khả năng vận dụng tri thức từ việc đọc vào đời sống. Trong môi trường giáo dục đại học, VHD đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển cá nhân toàn diện. Không những thế, VHD (đặc biệt là đọc các tài liệu chính trị) còn được coi là “lá chắn mềm” bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong thời đại số [Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2025].

Hành vi đọc trong thời đại số

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đã làm thay đổi cách thức tiếp cận tri thức của người học. Hành vi đọc hiện nay không chỉ giới hạn ở sách in truyền thống mà đã mở rộng sang nhiều hình thức: sách điện tử, sách nói, blog, diễn đàn học thuật, nền tảng mạng xã hội học thuật, thư viện số,... Theo Tapscott (2009), thế hệ trẻ ngày nay thuộc về “thế hệ kỹ thuật số”, có xu hướng học tập và tiếp nhận thông tin qua các phương tiện số, ưu tiên sự tiện lợi, tốc độ và khả năng tương tác.

Ảnh hưởng của công nghệ số tới thói quen đọc

Công nghệ số (CNS) có thể được nhìn nhận dưới hai chiều tác động: tích cực và tiêu cực. Một mặt, nó giúp người dùng dễ dàng tiếp cận tài nguyên tri thức không giới hạn, mọi lúc mọi nơi, thúc đẩy khả năng tự học và cá nhân hóa quá trình đọc. Mặt khác, sự phân tán thông tin, thói quen “đọc lướt”, sự phụ thuộc vào hình ảnh và nội dung ngắn có thể làm giảm khả năng tập trung, phân tích sâu và ghi nhớ lâu dài [Carr, 2010]. Đặc biệt, trong môi trường số, người học dễ bị cuốn vào các hình thức giải trí số thay vì đọc có mục đích rõ ràng.

Mô hình đọc tích hợp

Hiện nay, khái niệm đọc tích hợp (hybrid reading) ngày càng được quan tâm, khi người đọc kết hợp giữa sách in và tài nguyên số trong học tập và giải trí. Mô hình này đòi hỏi sự linh hoạt trong lựa chọn công cụ, nền tảng và nội dung đọc; đồng thời yêu cầu người đọc phát triển các kỹ năng số (digital literacy) để sử dụng công nghệ một cách hiệu quả mà không bị phụ thuộc hay sao nhãng.

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu quốc tế

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra tác động rõ nét của CNS đối với hành vi đọc. Theo nghiên cứu của Liu (2005), người đọc trên môi trường số có xu hướng đọc nhanh hơn, nhưng lại ít khi đọc sâu, dễ bị phân tâm bởi các yếu tố thị giác và siêu liên kết. Baron (2015) cũng nhận thấy SV đại học vẫn ưu tiên sách in khi cần tập trung học tập nghiêm túc, trong khi sách điện tử được dùng nhiều hơn để đọc lướt, đọc khi di chuyển hoặc giải trí.

Nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu tiêu biểu như của Lê Phương Nga & Nguyễn Việt Cường (2021), Chữ Bá Quyết, & Hoàng Cao Cường (2019) đề cập đến xu hướng chuyển dịch hành vi đọc của SV từ sách in sang nền tảng số. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc khảo sát mức độ tiếp cận công nghệ và thói quen đọc điện tử, chưa đi sâu phân tích cụ thể về động lực, thách thức và kiến nghị cải thiện từ chính người học.

Khoảng trống nghiên cứu

Phần lớn các công trình hiện nay chưa phản ánh đầy đủ mối tương tác giữa công nghệ và hành vi đọc trong môi trường giáo dục đại học, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số giáo dục. Ngoài ra, chưa có nhiều nghiên cứu khai thác sâu đề xuất từ phía SV, đối tượng chịu tác động trực tiếp để xây dựng các giải pháp thiết thực nhằm phát triển VHD phù hợp với đặc thù học tập số hiện nay.

Cơ sở lý luận và tổng quan cho thấy sự cần thiết của một nghiên cứu toàn diện, tiếp cận từ góc nhìn SV, vừa là đối tượng nghiên cứu, vừa là chủ thể tích cực tham gia định hình VHD hiện đại. Điều này chính là điểm mạnh và tính mới của bài báo này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tiếp cận

Bài báo sử dụng phương pháp hỗn hợp: định lượng (phân tích dữ liệu từ bảng hỏi) và định tính (phân tích phản hồi mở), nhằm khảo sát thực trạng hành vi đọc của SV trong bối cảnh CNS, từ đó nhận diện cơ hội, thách thức và đề xuất giải pháp phù hợp.

2.2. Công cụ và quy trình khảo sát

Khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi Google Form gồm 24 câu, chia thành 5 nhóm nội dung, bao gồm: Thông tin cá nhân; Hành vi đọc sách in; Thói quen đọc sách điện tử; Nhận thức và thái độ

đối với CNS trong đọc sách; Đề xuất giải pháp khuyến khích đọc sách từ SV (dưới dạng câu chọn và trả lời mở).

Bảng hỏi được phát hành trực tuyến vào tháng 2 năm 2025, thu thập ẩn danh qua kênh nội bộ SV Trường Đại học Mở Hà Nội.

2.3. Đối tượng và mẫu khảo sát

- Đối tượng: SV chính quy và sau đại học thuộc Trường Đại học Mở Hà Nội.

- Tổng mẫu hợp lệ: 989 SV, thu thập ngẫu nhiên, phân bổ đa dạng về năm học và ngành đào tạo. Trong đó, SV năm nhất chiếm 32,8%, năm hai chiếm 26,1%, năm ba chiếm 19,3%, năm tư chiếm 17,2%, và sau đại học chiếm 4,6%. Giới tính phân bổ khá chênh lệch: nữ chiếm đa số (75,7%), nam (23,8%), và không xác định (0,5%). SV đến từ nhiều khoa/viện, đảm bảo độ phủ ngành tương đối đồng đều. Mẫu khảo sát được đánh giá là đại diện tương đối cho SV toàn trường.

2.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

- Định lượng: Dữ liệu từ 23 câu hỏi đóng được xử lý bằng Excel áp dụng thống kê mô tả, so sánh chéo và trực quan hóa bằng biểu đồ.

- Định tính: Câu hỏi mở được xử lý theo phương pháp phân tích nội dung, mã hóa và nhóm thành các chủ đề (nền tảng, hoạt động, chính sách, không gian, thư viện,...).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thói quen và hành vi đọc sách in

Khi được hỏi về động lực chính khiến họ đọc sách, 74,5% SV cho biết đọc để phục vụ học tập, 55,3% để nâng cao kỹ năng và phát triển bản thân, một tỉ lệ lớn khác đọc để giải trí, thư giãn (59,8%) và mở rộng kiến thức xã hội (56,3%). Hầu hết SV (92,3%) chỉ dành dưới 5 giờ mỗi tuần để đọc sách in; chỉ có 7,7% đọc từ 5 giờ trở lên. Thể loại được ưa thích là sách văn học, giải trí (67,7%), sách kỹ năng sống (52%), tài liệu tham khảo học tập (46,2%) và sách chuyên ngành (38,3%) (Bảng 1).

Bảng 1. Động lực và thể loại sách SV thường đọc

[Nguồn: Kết quả khảo sát 989 SV, 2025]

Động lực đọc sách	Tỉ lệ SV (%)	Thể loại sách thường đọc	Tỉ lệ SV (%)
Phục vụ học tập	74,5	Sách văn học, giải trí	67,7
Giải trí, thư giãn	59,8	Sách kỹ năng sống	52

Động lực đọc sách	Tỉ lệ SV (%)	Thể loại sách thường đọc	Tỉ lệ SV (%)
Mở rộng kiến thức xã hội	56,3	Tài liệu tham khảo học tập	46,2
Nâng cao kỹ năng, phát triển bản thân	55,3	Sách chuyên ngành	38,3
Khác	2		

Bảng 1 thể hiện phân bố các động lực chính khiến SV đọc sách và các thể loại sách mà họ thường đọc. Đa số SV đọc sách nhằm phục vụ học tập (74,5%) hoặc để giải trí, thư giãn (59,8%); các thể loại sách được đọc nhiều nhất gồm sách văn học, giải trí (67,7% SV) và sách kỹ năng sống (52%). Tuy nhiên, 13,4% SV thường xuyên gặp khó khăn và 51,8% thỉnh thoảng gặp khó khăn trong việc tập trung khi đọc sách in; lý do chính là môi trường không phù hợp và dễ bị phân tâm bởi

các thiết bị công nghệ [Carr, 2010; Trần Thị Thanh Hà, 2022].

3.2. Thói quen đọc sách điện tử và các nền tảng công nghệ

Đa số SV (82,9%) cho biết có sử dụng các nền tảng công nghệ số để đọc sách, phổ biến nhất là internet (trang web, blog), file PDF và các ứng dụng đọc sách như Google Books, Wattpad,... [Lê Phương Nga & Nguyễn Việt Cường, 2021].

Bảng 2. Thời điểm bắt đầu và tần suất đọc sách điện tử của SV

Thời điểm bắt đầu đọc e-book	Tỉ lệ SV (%)	Thời lượng đọc e-book mỗi tuần	Tỉ lệ SV (%)
Dưới 1 năm	32,8	Dưới 1 giờ	35,4
1 - 2 năm	33,3	1 - 4 giờ	56,8
3 - 4 năm	17	Trên 4 giờ	7,8
Trên 4 năm	17		

Bảng 2 minh họa thời điểm SV bắt đầu đọc sách điện tử và tần suất đọc sách điện tử hàng tuần. Có khoảng 33% SV mới làm quen với sách điện tử trong vòng một năm trở lại đây, 33,3% đã đọc sách điện tử từ 1-2 năm; đa số SV (56,8%) dành khoảng 1-4 giờ/tuần để đọc sách điện tử, trong khi 35,4% chỉ đọc dưới 1 giờ/tuần.

Khảo sát cũng chỉ ra SV chủ yếu đọc sách điện tử trên điện thoại thông minh (90% SV), tiếp đến có 53% sử dụng máy tính cá nhân, số ít còn lại dùng máy đọc sách chuyên dụng hoặc máy tính bảng. Sự phổ biến của thiết bị di động cá nhân góp phần gia tăng tần suất đọc sách điện tử, đồng thời giảm bớt gánh nặng tài chính so với việc mua sách giấy. Ngoài ra, SV truy cập tài liệu thông qua nhiều nền tảng đa dạng như thư viện số của Trường, các website học liệu mở, các ứng dụng đọc (Wattpad, Kindle), và thậm chí là các tệp chia sẻ trên Google Drive giữa các nhóm học tập. Điều này cho thấy CNS giúp mở rộng đáng kể phạm vi tiếp cận tài liệu học tập và sách tham khảo, kể cả ở những chuyên ngành thiếu sách in chuyên sâu. Thể loại

đọc phổ biến trên nền tảng số vẫn là sách văn học, giải trí (70,6%), sách kỹ năng sống (46,4%) và tài liệu học tập (46,2%). Đặc biệt, 83% SV cho biết họ thường xuyên kết hợp giữa sách in và sách điện tử trong quá trình học tập và giải trí.

Bảng 3. Thiết bị và nền tảng số phổ biến khi SV đọc sách điện tử

Thiết bị/nền tảng đọc e-book	Tỉ lệ SV (%)
Điện thoại thông minh (smartphone)	90
Máy tính (PC/laptop)	53
Máy tính bảng (tablet)	8
Máy đọc sách chuyên dụng (như Kindle)	5,6

Bảng 3 trình bày các thiết bị công nghệ phổ biến mà SV sử dụng để đọc sách điện tử. Điện thoại thông minh là thiết bị được sử dụng nhiều nhất (khoảng 90% SV), tiếp theo là máy tính cá nhân (53%); tương đối ít SV sử dụng máy tính bảng (8%) hoặc máy đọc sách chuyên dụng như Kindle (5,6%).

3.3. Tác động của công nghệ số tới hành vi đọc

Có 21,2% SV cho biết việc sử dụng CNS không ảnh hưởng tới thói quen đọc sách của họ; trong khi đó, tới 78,8% SV thừa nhận các công cụ công nghệ số (mạng xã hội, video, game,...) đã làm giảm thời gian dành cho việc đọc sách. Hơn một nửa (63,6%) cảm thấy công nghệ làm giảm sự hứng thú trong việc đọc; chỉ 14,8% SV cho rằng họ đọc nhiều hơn nhờ công nghệ.

Bảng 4. Mức độ phân tâm và kỹ năng bị ảnh hưởng khi đọc sách điện tử

Khía cạnh bị ảnh hưởng	Tỉ lệ SV (%)
Khả năng tập trung	66,8
Khả năng ghi nhớ	34,3
Kỹ năng phân tích thông tin	25
Kỹ năng tìm kiếm thông tin	24,7

Bảng 4 thể hiện mức độ các kỹ năng của SV bị ảnh hưởng khi chuyển từ đọc sách in sang đọc sách điện tử. Kết quả cho thấy, 66,8% SV cho rằng khả năng tập trung bị suy giảm, 34,3% cho rằng khả năng ghi nhớ bị ảnh hưởng, và khoảng 25% nhận thấy khả năng phân tích thông tin cũng giảm đi khi đọc trên thiết bị số.

Tuy nhiên, trên 90% SV vẫn đánh giá mặt tích cực của CNS đối với thói quen đọc: nếu sử dụng đúng cách, công nghệ số giúp tăng khả năng tiếp cận tài liệu, hỗ trợ tra cứu và đọc nhanh hơn. Một điểm đáng chú ý khác là 52,5% SV cho biết họ lựa chọn sách điện tử vì tiết kiệm chi phí so với mua sách in. Sự phát triển của các nguồn tài nguyên mở (OER), các kho tài liệu số hóa và học liệu nội sinh của nhà trường đang đóng vai trò quan trọng trong việc bình đẳng hóa cơ hội tiếp cận tri thức cho người học [UNESCO, 2021]. Thông qua các khảo sát mở, nhiều SV phản ánh rằng họ thích thú với việc cá nhân hóa trải nghiệm đọc. Điều này góp phần tăng cường động lực đọc, đặc biệt với những người có lịch học dày hoặc thích phong cách học tự do.

Tóm lại, CNS mang đến những cơ hội rõ rệt trong việc mở rộng phạm vi tiếp cận tri thức, tăng tính linh hoạt, cá nhân hóa, giảm chi phí và nâng cao trải nghiệm người đọc. Tuy nhiên, song song

với cơ hội cũng tồn tại nhiều thách thức đáng lưu tâm, sẽ được phân tích chi tiết trong phần sau.

3.4. Động lực và nhận thức về việc đọc trong môi trường số

Những yếu tố chính khiến SV chuyển sang đọc sách điện tử là tính tiện lợi (đọc mọi lúc mọi nơi, không bị ràng buộc không gian 73,4% SV lựa chọn), dễ dàng tìm kiếm và tải xuống tài liệu miễn phí (62,6%), cùng khả năng lưu trữ lớn (55%). Đặc biệt, 52,5% SV chọn sách điện tử vì lý do tiết kiệm chi phí so với sách in. Sự phát triển của các nguồn tài nguyên mở, các kho tài liệu số hóa và học liệu nội sinh đang đóng vai trò quan trọng trong việc bình đẳng hóa cơ hội tiếp cận tri thức cho người học, đây là một trong những ưu điểm nổi bật nhất mà CNS mang lại, đặc biệt đối với SV học theo mô hình kết hợp hoặc đào tạo từ xa.

Từ thực tế đó, theo Bảng 5 cho thấy có tới 90,5% SV bày tỏ mong muốn cải thiện thói quen đọc sách của bản thân thông qua các hoạt động cụ thể. Các đề xuất hàng đầu từ phía SV bao gồm: cung cấp thêm tài liệu miễn phí (73,7% SV đề xuất), bố trí không gian đọc sách thân thiện, thoải mái (62,5%), phát triển thư viện hiện đại (60,2%), và tổ chức nhiều sự kiện, câu lạc bộ sách (37,7%).

Bảng 5. Thái độ, mong muốn cải thiện và đề xuất phát triển VHD của SV

Mong muốn/Đề xuất phát triển VHD	Tỉ lệ SV (%)
Mong muốn cải thiện thói quen đọc của bản thân	90,5
Cung cấp thêm tài liệu miễn phí	73,7
Có không gian đọc sách thân thiện, thoải mái	62,5
Phát triển thư viện hiện đại	60,2
Tổ chức nhiều sự kiện, câu lạc bộ sách	37,7

3.5. Thách thức từ công nghệ số đối với hành vi đọc của sinh viên

Bên cạnh những cơ hội mà CNS mang lại, khảo sát cũng cho thấy SV hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì thói quen đọc sách có chiều sâu và hiệu quả khi chuyển sang môi trường số.

Giảm khả năng tập trung và đọc sâu

Có tới 66,8% SV phản ánh tình trạng dễ mất tập trung, thường xuyên bị phân tán bởi thông báo mạng xã hội, tin nhắn hoặc cảm giác mệt mỏi khi đọc trên màn hình quá lâu. Thói quen “lướt - đọc lướt - chuyển nhanh” đang trở nên phổ biến, khiến khả năng đọc sâu, đọc phân biện và ghi nhớ thông tin bị suy giảm [Liu, 2005; Baron, 2015]. Nhiều SV cũng chia sẻ họ có xu hướng ngừng đọc giữa chừng nếu tài liệu quá dài hoặc không được trình bày sinh động. Điều này cho thấy nếu không được khai thác hợp lý, CNS có thể làm xói mòn kỹ năng đọc chuyên sâu vốn rất cần thiết trong học thuật.

Lạm dụng tài liệu số không kiểm chứng

Có 45,8% SV thừa nhận từng sử dụng tài liệu không rõ nguồn gốc từ các trang chia sẻ miễn phí, diễn đàn học tập không kiểm duyệt hoặc tài liệu lưu truyền giữa bạn bè. Việc tiếp cận tài liệu quá dễ dàng đôi khi khiến SV bỏ qua bước kiểm chứng tính học thuật, dẫn đến nguy cơ tiếp nhận thông tin sai lệch, không chính xác, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học xã hội và y tế.

Giảm thời gian đọc sách giấy truyền thống

Dữ liệu cho thấy thời gian đọc sách in của SV đã giảm đáng kể. Nhiều người cho rằng sách in “thiếu tiện ích”, “không dễ mang theo” hoặc “mất thời gian tìm kiếm nội dung”. Điều này dẫn đến sự mất cân bằng giữa hình thức đọc truyền thống và hiện đại, dễ hình thành lối học nhanh - đối phó thay vì học nghiêm túc, có chiều sâu [Carr, 2010; Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2025].

Tăng nguy cơ sao chép, đạo văn

Công nghệ giúp tiếp cận tài liệu dễ dàng nhưng cũng khiến hành vi sao chép, “copy-paste” trở nên phổ biến. 23,4% SV cho biết họ từng “tham khảo” tài liệu mạng để làm bài tập mà không trích dẫn nguồn; trong đó, 5,1% thừa nhận sao chép toàn bộ nội dung mà không điều chỉnh. Đây là biểu hiện tiêu cực của VHD trong môi trường số, khi người học đọc nhưng không xử lý và phân biện lại tri thức, dẫn đến hành vi thiếu trung thực trong học thuật.

Thiếu kỹ năng lọc và đánh giá thông tin số

Mặc dù hầu hết SV được tiếp xúc với công nghệ từ sớm, nhưng chỉ 31,6% cho rằng mình có kỹ năng tốt trong tìm kiếm và đánh giá thông tin số. Rất nhiều SV vẫn tìm tài liệu bằng cách “gõ từ

khóa và chọn kết quả đầu tiên trên Google”, hoặc tải về bất kỳ tài liệu nào do bạn bè chia sẻ. Việc thiếu khả năng phân biệt tài liệu chính thống, không chính thống khiến thói quen đọc bị lệch hướng và thiếu chọn lọc [UNESCO, 2021].

3.6. Một số xu hướng đọc nổi bật trong sinh viên hiện nay

Kết quả phân tích cho thấy SV có xu hướng kết hợp linh hoạt giữa nhiều loại sách và nền tảng đọc. Nhóm sách văn học, giải trí và sách kỹ năng sống chiếm tỷ lệ cao ở cả hình thức sách in và điện tử. Bên cạnh đó, SV cũng có xu hướng đọc các bài viết ngắn trên internet thay cho sách truyền thống, đặc biệt trong nhóm SV học từ xa.

Nhìn chung, SV hiện nay duy trì hành vi đọc đa dạng, không bó hẹp trong một hình thức hay thể loại nhất định. Trong khi sách văn học, giải trí và sách kỹ năng sống là hai nhóm được đọc phổ biến nhất, thì sách chuyên ngành vẫn giữ vai trò nền tảng phục vụ mục tiêu học tập. Đặc biệt, xu hướng kết hợp giữa sách in, sách điện tử và các nền tảng số đang ngày càng gia tăng, phản ánh sự thích ứng linh hoạt của SV trong môi trường học tập hiện đại.

Đáng chú ý, một tỉ lệ không nhỏ SV ưu tiên đọc sách kỹ năng sống và các nội dung ngắn gọn trên internet thay vì đọc sâu các ấn phẩm chuyên ngành. Điều này đặt ra bài toán về chất lượng tiếp nhận tri thức và nguy cơ đọc “lướt” thay vì đọc “ngẫm”, một hệ quả không thể bỏ qua của CNS. Hành vi đọc đa nền tảng tuy đem lại sự tiện lợi và cá nhân hóa trải nghiệm học tập, nhưng cũng tiềm ẩn những thách thức như giảm thời gian đọc chuyên sâu, phân tâm khi tiếp cận tài liệu điện tử, hay thiếu kỹ năng chọn lọc và đánh giá thông tin. Đây là những xu hướng đáng lưu ý khi thiết kế các chính sách và hoạt động khuyến đọc cho SV trong bối cảnh hiện đại.

Từ thực trạng trên có thể thấy, CNS vừa mở ra nhiều cơ hội để tiếp cận tri thức, vừa tạo ra không ít thách thức về chiều sâu, chất lượng và định hướng thói quen đọc. Do đó, cần có những giải pháp can thiệp đồng bộ từ nhiều chủ thể nhằm nâng cao hiệu quả đọc, phát triển VHD bền vững, thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện nay [Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2025].

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu đã trình bày, có thể thấy SV đang chuyển dịch mạnh từ đọc sách in sang môi trường đọc số. Tuy nhiên, hành vi đọc này vẫn chưa đạt hiệu quả tối ưu do thiếu kỹ năng, công cụ hỗ trợ và môi trường phù hợp. Nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị trọng tâm nhằm phát triển VHD trong kỷ nguyên số, phân theo bốn nhóm đối tượng sau:

4.1. Đối với sinh viên

- Chủ động nâng cao nhận thức về lợi ích của việc đọc chủ động và đọc học thuật. SV cần hiểu rằng việc đọc không chỉ là tiếp nhận thông tin mà còn là phương tiện phát triển tư duy phản biện, khả năng học suốt đời và làm chủ tri thức.

- Phát triển kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin số. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều SV còn lúng túng trong việc tiếp cận và sử dụng tài liệu học thuật số. Do đó, cần trang bị kỹ năng tra cứu thư viện số, đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu, sử dụng các công cụ hỗ trợ như phần mềm quản lý trích dẫn, ứng dụng đọc, AI tóm tắt tài liệu học thuật.

- Cân bằng giữa sách in và tài liệu số. Kết hợp linh hoạt hai hình thức sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả đọc, vừa khai thác tiện ích của tài liệu số vừa giữ được khả năng tập trung và ghi nhớ sâu từ sách in [Baron, 2015].

- Hình thành thói quen đọc thường xuyên và có mục tiêu. Thói quen đọc hời hợt, đọc giải trí trên mạng xã hội nếu chiếm ưu thế có thể ảnh hưởng đến năng lực tư duy học thuật. SV nên lập kế hoạch đọc định kỳ, đặt mục tiêu đọc theo từng học phần, học kỳ hoặc kỹ năng cần phát triển.

4.2. Đối với giảng viên và cố vấn học tập

- Tích hợp tài liệu số vào chương trình giảng dạy. Thay vì chỉ sử dụng giáo trình in, giảng viên nên bổ sung tài liệu số như sách điện tử, bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu, video bài giảng,... nhằm làm phong phú nội dung học tập và tăng khả năng tự học của SV [Hoàng Dũng, 2024].

- Hướng dẫn kỹ năng học tập số cho SV. Kết quả khảo sát cho thấy SV còn thiếu định hướng và kỹ năng sử dụng tài nguyên số. Giảng viên cần chủ động hướng dẫn cách tìm kiếm tài liệu, đánh

giá nguồn thông tin học thuật, và gợi ý các công cụ công nghệ hỗ trợ học tập.

- Khuyến khích SV sử dụng thư viện số và nguồn tài nguyên mở. Nhiều SV chưa khai thác hiệu quả thư viện điện tử của trường hoặc các nguồn tài liệu mở. Giảng viên cần thường xuyên giới thiệu các nền tảng chất lượng như Vietnam Open Educational Resources (OER), thư viện số HOU, DOAJ, World Digital Library,... để SV tiếp cận nguồn học liệu chính thống, chuẩn mực [UNESCO, 2021].

- Đánh giá việc đọc tài liệu như một phần của quá trình học tập. Có thể lồng ghép hoạt động đọc tài liệu vào yêu cầu môn học, như giao bài đọc trước buổi học, viết tóm tắt, trình bày quan điểm, viết phản biện,... Qua đó khuyến khích SV rèn luyện kỹ năng đọc học thuật trong bối cảnh thực tế.

4.3. Đối với thư viện

- Đổi mới giao diện và trải nghiệm người dùng cho hệ thống thư viện số. Theo phản hồi, một số SV cho rằng hệ thống thư viện điện tử hiện tại khó truy cập và chưa thân thiện. Cần cải tiến cổng thông tin thư viện theo hướng trực quan, tối ưu chức năng tìm kiếm và hỗ trợ đa nền tảng (web, mobile).

- Tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng thông tin số. Thư viện nên tăng cường các buổi hướng dẫn sử dụng thư viện số, cách tra cứu tài liệu, đánh giá nguồn tin, quản lý trích dẫn và khai thác tài nguyên học thuật số.

- Xây dựng bộ học liệu số hóa chất lượng, bám sát chương trình đào tạo. Thư viện cần phối hợp với giảng viên để số hóa các tài liệu học tập cốt lõi, xây dựng bộ sưu tập tài nguyên mở theo ngành. Đồng thời cung cấp liên kết đến các cơ sở dữ liệu học thuật toàn cầu phù hợp cho từng khoa chuyên môn.

- Thiết kế không gian đọc hiện đại, tích hợp số. Bên cạnh không gian yên tĩnh dành cho đọc sách in, thư viện nên bố trí khu vực đọc nhóm, trạm tra cứu nhanh với máy tính hoặc máy đọc sách, và các thiết bị số hỗ trợ khác.

4.4. Đối với nhà trường và cơ quan quản lý giáo dục

- Xây dựng chính sách khuyến khích học tập số, tích hợp việc sử dụng học liệu số vào chương trình đào tạo, đưa tiêu chí khai thác hiệu quả tài nguyên số vào đánh giá kết quả học tập của SV.

- Đầu tư phát triển hạ tầng CNTT phục vụ học tập số. Cần có chiến lược lâu dài trong việc đầu tư thư viện số, hệ thống LMS, tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu học thuật, đồng thời đảm bảo kết nối mạng tốc độ cao, ổn định [Hoàng Dũng, 2024].

- Khuyến khích các hoạt động học tập chủ động, sáng tạo, cấp học bổng, điểm cộng, khen thưởng cho SV có bài viết nghiên cứu, bài phản biện hoặc dự án học tập sử dụng tài liệu số hiệu quả.

- Theo dõi, đánh giá định kỳ hành vi đọc và năng lực số của SV. Đây là cơ sở để điều chỉnh chương trình đào tạo, hỗ trợ học tập và hoạch định chính sách chuyển đổi số phù hợp.

Các khuyến nghị trên nếu được triển khai đồng bộ sẽ góp phần quan trọng vào việc hình thành thói quen đọc hiệu quả, phát triển tư duy phản biện và lan tỏa VHĐ học thuật trong cộng đồng SV thời đại số.

KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích toàn diện thực trạng thói quen đọc sách của SV trong bối cảnh CNS, qua đó nhận diện rõ những cơ hội, thách thức và đề xuất nhóm giải pháp liên quan đến nhà trường, giảng viên, thư viện cũng như bản thân người học. Dữ liệu khảo sát gần 1.000 SV Trường Đại học Mở Hà Nội cho thấy, SV đang chủ động tiếp cận học liệu số nhưng vẫn gặp nhiều rào cản về thời gian, môi trường đọc, sự xao nhãng và kỹ năng khai thác học liệu.

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang đẩy mạnh chuyển đổi số và học tập cá nhân hóa, việc phát triển VHĐ trên nền tảng công nghệ không chỉ là nhiệm vụ của thư viện mà là trách nhiệm chung của toàn bộ hệ sinh thái giáo dục [UNESCO, 2021]. Những kết quả và kiến nghị từ nghiên cứu này sẽ góp phần hỗ trợ các nhà quản lý, nhà giáo và người học trong việc định hình chiến lược phát triển VHĐ hiện đại, lấy người học làm trung tâm, công nghệ làm công cụ, tri thức làm nền tảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Bình Thuận (2025). Thúc đẩy văn hóa đọc từ công nghệ số. Truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2025, từ <https://baobinhthuan.com.vn>
2. Chữ Bá Quyết & Hoàng Cao Cường (2019).

Nghiên cứu sự chấp nhận sách điện tử - Ebook của sinh viên tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, (203), 60-75.

3. Hoàng Dũng (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Giáo dục. Truy cập từ <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/89393/222>

4. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2025). Văn hoá đọc chính trị trong sinh viên - Lá chắn mềm bảo vệ nền tảng tư tưởng Đảng trong thời đại số. Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, Tập 31, số 6 (tháng 6/2025), Kỳ 2, 01-07.

5. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021). Văn hóa đọc trong bối cảnh chuyển đổi số: Cơ hội và thách thức. NXB Giáo dục Việt Nam.

6. Lê Phương Nga & Nguyễn Việt Cường (2021). Đọc sách điện tử và hành vi đọc của sinh viên trong thời đại công nghệ. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 9(2), 22-31.

7. Phạm Thị Phương Liên (2019). Những yếu tố ảnh hưởng tới văn hóa đọc trong kỷ nguyên số. Truy xuất từ <http://huc.dspace.vn/handle/DHVVH/6660>.

8. Baron, N. S. (2015). Words onscreen: The fate of reading in a digital world. Oxford University Press.

9. Carr, N. (2010). The shallows: What the Internet is doing to our brains. W. W. Norton & Company.

10. Liu, Z. (2005). Reading behavior in the digital environment: Changes in reading behavior over the past ten years. Journal of Documentation, 61(6), 700-712. <https://doi.org/10.1108/00220410510632040>.

11. Tapscott, D (2009). Grown up digital: How the net generation is changing your world. McGraw-Hill.

12. UNESCO (2021). Reading in the age of digital transformation. Retrieved from <https://unesdoc.unesco.org>.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-7-2025;

Ngày phản biện đánh giá: 15-8-2025;

Ngày chấp nhận đăng: 15-9-2025).